

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2019

(Áp dụng cho các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ gồm : Hoạt động khoa học và công nghệ; Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ; Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân; Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, nghiệp vụ trong lĩnh vực KH&CN)

(Thực hiện Quyết định số/QĐ-BKHCN ngày tháng ... năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN năm 2019, những điều ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

1. Thông tin chung về đơn vị

1.1. Tên đơn vị:.....

1.2. Tên giao dịch viết tắt (nếu có):.....

1.3. Địa chỉ:.....

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương:.....

1.4. Phương tiện liên lạc:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

2. Thông tin về thủ trưởng đơn vị (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp đối với trình độ, chức danh)

2.1. Họ và tên thủ trưởng:.....

2.2. Trình độ: Tiến sĩ Thạc sĩ Đại học Cao đẳng

2.3. Chức danh: Giáo sư Phó giáo sư

2.4. Phương tiện liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại:.....

Di động:..... Email:.....

3. Loại hình kinh tế (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất)

1. Nhà nước 2. Ngoài nhà nước 3. Có vốn đầu tư nước ngoài

4. Cơ quan quản lý trực tiếp.....

5. Thẩm quyền thành lập (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất)

- 1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội
- 2. Chính phủ
- 3. Tòa án nhân dân tối cao
- 4. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
- 5. Thủ tướng Chính phủ
- 6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- 7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp
- 9. Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân

6. Bộ, ngành/tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ quản, quản lý (Nếu là các tổ chức thuộc Nhà nước (công lập), ghi Bộ/ngành hoặc UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nếu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập thuộc địa phương, ghi UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội):.....

7. Thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất)

- 1. Tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư
- 2. Tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên
- 3. Tổ chức KH&CN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên
- 4. Tổ chức KH&CN do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên
- 5. Chưa được phê duyệt/chưa có phương án tự chủ

8. Lĩnh vực KH&CN của đơn vị (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng của các lĩnh vực phải là 100%).

Lĩnh vực KH&CN	Tỷ trọng (%)
1. Khoa học tự nhiên	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	
3. Khoa học y, dược	
4. Khoa học nông nghiệp	
5. Khoa học xã hội	
6. Khoa học nhân văn	

9. Loại hình hoạt động KH&CN chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
1. Nghiên cứu khoa học	
- Nghiên cứu cơ bản	
- Nghiên cứu ứng dụng	
2. Phát triển công nghệ	
- Triển khai thực nghiệm	
- Sản xuất thử nghiệm	
3. Dịch vụ khoa học và công nghệ	
- Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)	
- Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	
- Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ	
- Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
- Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	
- Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, nghiệp vụ trong lĩnh vực KH&CN	

10. Danh sách các đơn vị/ tổ chức trực thuộc có tư cách pháp nhân (Nếu có nhiều đơn vị/tổ chức đề nghị lập bảng riêng đính kèm)

STT	Tên đơn vị/ tổ chức trực thuộc có tư cách pháp nhân	Tên thủ trưởng	Địa chỉ, điện thoại, fax
1.			
2.			
3.			
...			

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2018)

11. Tổng số nhân lực của đơn vị

(Đơn vị tính: người)

	Mã số	TỔNG SỐ	Chia theo tình trạng tuyển dụng	
			Trong biên chế/được thi tuyển hoặc xét tuyển	Khác
A	B	1=2+3	2	3
TỔNG SỐ trong đó:	01			
- Số Nữ	02			
- Số nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên	03			

12. Nguồn nhân lực có trình độ từ cao đẳng trở lên của đơn vị chia theo trình độ chuyên môn, chức danh

(Tổng số người ở mục 01 của bảng 12 phải bằng số người ở mục 03 của bảng 11)

(Đơn vị tính: người)

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn				Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Giáo sư	Phó GS
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ trong đó:	01							
- Số Nữ	02							
- Dân tộc thiểu số	03							

Chú ý: Đối với nhân lực có trình độ tiến sĩ, đề nghị lập danh sách chi tiết theo mẫu đính kèm Phiếu điều tra

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NĂM 2018

13. Tổng thu của đơn vị (Lưu ý: Không ghi số liệu ở những ô có dấu X)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Tổng số	Chia theo	
			Nguồn sự nghiệp KH&CN	Nguồn khác
A	B		2	3
TỔNG THU Chia theo nguồn thu:	01			
1. Do ngân sách nhà nước cấp	02			
1.1. Từ ngân sách trung ương	03			
1.2. Từ ngân sách địa phương	04			
2. Thu từ phí, lệ phí;	05			
3. Nguồn ngoài ngân sách nhà nước	06		X	
3.1. Thu từ hoạt động KH&CN, chuyển giao công nghệ	07		X	
3.2. Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	08		X	
4. Thu từ viện trợ không hoàn lại, ODA, nguồn nước ngoài khác	09		X	

14. Tổng chi của đơn vị

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Tổng số
A	B	1
TỔNG CHI	01	
<i>Chia theo khoản chi:</i>		
1. Chi cho KH&CN (gồm có chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp KH&CN)	02	
2. Chi khác (gồm chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ)	03	

15. Chi cho KH&CN chia theo nguồn cấp kinh phí

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Từ nguồn ngân sách nhà nước (01=02+03)	01	
1.1. Ngân sách trung ương	02	
1.2. Ngân sách địa phương	03	
2. Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06+07)	04	
2.1. Doanh nghiệp	05	
2.2. Trường Đại học, đơn vị sự nghiệp khác	06	
2.3. Nguồn ngoài NSNN khác	07	
3. Nước ngoài	08	
Tổng chi (09=01+04+08)	09	

16. Chi cho KH&CN theo loại chi

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Tổng số	Chia theo	
			Từ nguồn KH&CN	Nguồn khác
A	B	1	2	3
TỔNG CHI CHO KH&CN	01			
chia theo:				
1. Chi đầu tư phát triển	02			
2. Chi sự nghiệp KH&CN	03			
2.1 Chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	04			
2.2. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	05			
- Cấp Quốc gia	06			
- Cấp Bộ	07			
- Cấp Tỉnh/Thành phố	08			
- Cấp cơ sở	09			
- Nhiệm vụ KH&CN khác	10			
2.3. Chi sự nghiệp KH&CN khác	11			
3. Chi khác	15			

PHẦN IV: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TIỀM LỰC KHÁC

17. Tình trạng sử dụng đất/trụ sở làm việc/nhà xưởng của đơn vị (Đánh dấu X vào 1 hoặc nhiều mục phù hợp nếu có)

1. Được Nhà nước giao
 2. Tự mua
 3. Thuê, mượn

18. Đất đai cho trụ sở và nhà xưởng (có tại 31/12/2018)

(Đơn vị tính: m²)

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Được Nhà nước giao	Tự mua	Thuê, mượn
A	B	1	2	3	4
1. Tổng diện tích đất	01				
1.1. Đất sử dụng cho trụ sở làm việc	02				
1.2. Đất sử dụng cho khu thử nghiệm, trạm trại, xưởng thực nghiệm,...	03				
1.3. Diện tích đất khác	04				
2. Tổng số diện tích mặt sàn trụ sở/phòng thí nghiệm/nhà xưởng	05				

19. Giá trị còn lại của tài sản cố định

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Mã số	Giá trị còn lại tại thời điểm 01/01/2018	Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2018
A	B	1	2
Tổng giá trị tài sản cố định	01		
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	02		
2. Máy móc, thiết bị	03		
3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04		
4. Tài sản cố định khác	05		

20. Nguồn lực thông tin KH&CN (có đến 31/12/2018)

	Mã số	Đơn vị	Số lượng
A	B	C	D
1. Số lượng CSDL về KH&CN được xây dựng	01	CSDL	
2. Số biểu ghi có trong các CSDL về KH&CN	02	Biểu ghi	
3. Số lượng máy chủ	03	Chiếc	
4. Băng thông đường truyền Internet	04	Mbps	
5. Năng lực lưu trữ dữ liệu	05	GB	
6. Số lượng máy tính cá nhân (PC/laptop)	06	Chiếc	

21. Tài sản trí tuệ (Có đến 31/12/2018)

Loại hình tài sản trí tuệ	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
1. Số bằng độc quyền sáng chế	01	Bằng	
2. Số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	02	Bằng	
3. Số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	03	Bằng	
4. Số giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp	04	Giấy chứng nhận	
5. Số bằng bảo hộ giống cây trồng	05	Bằng	
6. Số sáng kiến được công nhận	06	Sáng kiến	
7. Số lượng chương trình máy tính được cấp văn bằng bảo hộ	07	Chương trình	
8. Số sản phẩm, công nghệ đã được ứng dụng trong thực tiễn	08	Sản phẩm/công nghệ	
9. Giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của đơn vị cho bên khác trong năm	09	Triệu đồng	

22. Các trang thiết bị thí nghiệm có giá trị lớn (từ 300 triệu đồng trở lên theo nguyên giá) có đến 31/12/2018

Tên trang thiết bị	Mã/Model trang thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (triệu đồng)

(Nếu có nhiều trang thiết bị, xin lập và đính kèm danh sách riêng)

Người trả lời phiếu:

....., ngày..... tháng..... năm 2019

Họ và tên:.....

Thủ trưởng đơn vị

Điện thoại:.....

(Ký tên, đóng dấu)

E-mail:.....

Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Thông tin liên hệ:

Cục Thông tin KH&CN quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tel. (024) 38256143; Fax: (024) 39349127;

Email: thongke@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị

Tên Bộ/ngành/Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương chủ quản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tên đơn vị:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:

....., ngày..... tháng ... năm 2019

DANH SÁCH CÁN BỘ CÓ TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CỦA ĐƠN VỊ

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Năm tốt nghiệp đại học	Năm bảo vệ LA TS/TSKH	Chuyên ngành đào tạo TS/TSKH	Chức vụ hiện tại	Nước bảo vệ LA TS/TSKH	Chức danh GS/ PGS
1										
2										
3										
4										
....										

Người lập biểu:

....., ngày..... tháng ... năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)